

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ T
TỈNH T**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 71/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 30/8/2024

V/v: L hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ T - TỈNH T**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Linh.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Mai Thị Tiếp;
2. Ông Lê Cát Tường.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Đình Tú - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh T.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố T tham gia phiên tòa:

Bà Nguyễn Thị Quý - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh T xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 185/2024/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 3 năm 2024 về “L hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 231/2024/QĐXX-ST ngày 05/8/2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Lê Thị N - sinh năm 1980;

- Bị đơn: Anh Lê Đình T - sinh năm 1975;

Cùng địa chỉ: Tổ dân phố 1, phường C, thành phố T, tỉnh T.

Tại phiên tòa có mặt chị N, vắng mặt anh T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện, được bổ sung tại lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay chị Lê Thị N trình bày:

- Về hôn nhân: Chị và anh Lê Đình T kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường C, thành phố T vào năm 2005. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống tại phố 1, phường C, thành phố T, tỉnh T. Quá trình vợ chồng chung sống hòa thuận được đến năm 2012 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng về quan điểm sống, tính cách trái ngược nhau dẫn đến không có tiếng nói chung. Mâu thuẫn của vợ chồng đã được hai bên gia đình khuyên giải nhưng không có kết quả. Do mâu thuẫn vợ chồng căng thẳng nên anh chị đã sống L thân từ khoảng thời gian đó cho đến nay, chị N đã về nhà mẹ đẻ sinh sống, không ai còn quan tâm đến ai. Nay chị N xét

thấy tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được đề nghị Tòa án giải quyết cho chị L hôn với anh T.

- Về con chung: Chị N và anh T có 02 con chung là cháu Lê Đình Q – sinh ngày 01/01/2006 và cháu Lê Thị L – sinh ngày 01/01/2011 (đã chết). Cháu Q đã thành niên nên chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản, công nợ chung: Chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Theo bản tự khai và ý kiến gửi đến Tòa án, anh T trình bày như sau:

Anh T thống nhất với chị N về thời gian và điều kiện kết hôn. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống tại phố 1, phường C, thành phố T, tỉnh T. Quá trình chung sống đến năm 2012 thì phát sinh mâu thuẫn và cãi vã. Chị N đã bỏ về mẹ đẻ để sinh sống. Mặc dù anh T đã bỏ qua mâu thuẫn để vợ chồng về đoàn tụ nhưng chị N không đồng ý. Vợ chồng L thân từ thời khoảng năm 2012 cho đến nay. Chị N có đơn xin L hôn, nguyện vọng anh T vẫn mong Tòa án hòa giải để vợ chồng về đoàn tụ.

Về con chung: Anh T trình bày vợ chồng anh có 02 con chung là cháu Lê Đình Q – sinh ngày 01/01/2006 và cháu Lê Thị L – sinh ngày 01/01/2011 (đã chết). Cháu Q đã thành niên nên anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản, công nợ chung: Anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải cho anh T, nhưng ngoài lần anh T lên Tòa trình bày bản tự khai, anh T không đến Tòa làm việc thêm lần nào.

* Qua thu thập chứng cứ tại địa phương thể hiện: Quá trình vợ chồng chị N, anh T chung sống tại địa phương có xảy ra mâu thuẫn, cãi vã. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung. Chị N đã về nhà bố mẹ đẻ sinh sống, vợ chồng L thân nhau. Về con chung: cháu Lê Đình Q – sinh ngày 01/01/2006 và cháu Lê Thị L – sinh ngày 01/01/2011 (đã chết). Nay chị N làm đơn khởi kiện L hôn anh T, địa phương và gia đình đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

* Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, nguyên đơn đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật.

Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ 2 không có lý do chính đáng là vi phạm nghĩa vụ của đương sự, do vậy Tòa án căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bị đơn là phù hợp với quy định của pháp luật.

Về yêu cầu khởi kiện: căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn. Chị N phải chịu án phí L hôn sơ thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đây là tranh chấp hôn nhân gia đình và bị đơn có nơi đăng ký hộ khẩu thường trú tại thành phố T. Việc Tòa án nhân dân thành phố T thụ lý, giải quyết là đúng quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa hôm nay mặc dù Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng bị đơn vắng mặt tại phiên tòa lần thứ 2 không có lý do chính đáng, do vậy Tòa án căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bị đơn là phù hợp quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung:

Về hôn nhân: Chị N, anh T kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền là hôn nhân hợp pháp. Kết quả xác minh tại địa phương thống nhất với lời khai của anh, chị cho thấy: Mâu thuẫn giữa vợ chồng chị N, anh T phát sinh từ khoảng năm 2012. Anh chị đã L thân từ thời điểm đó, cho đến nay. Quá trình giải quyết vụ án, anh T bày tỏ nguyện vọng đoàn tụ với chị N tuy nhiên khi Tòa án đã triệu tập vợ chồng anh chị lên để hòa giải cho vợ chồng thì anh T đều vắng mặt. Ngoài lần lên Tòa viết bản tự khai, anh T không đến Tòa án để làm việc thêm lần nào. Anh T cũng không có động thái gì để níu kéo tình cảm vợ chồng với chị N. Điều đó cho thấy anh T mặc dù mong muốn đoàn tụ nhưng lại bỏ mặc tình trạng mâu thuẫn giữa vợ chồng và không có biện pháp hữu hiệu để hàn gắn tình cảm. Tại phiên tòa, chị N vẫn giữ nguyên quan điểm như trong đơn khởi kiện và tha thiết xin được L hôn. Xét thấy tình cảm giữa chị N, anh T thực sự không còn, mâu thuẫn giữa anh chị đã kéo dài nhiều năm nhưng không giải quyết được, nên nếu buộc anh chị quay về với nhau thì cuộc sống vợ chồng khó có thể cải thiện, do đó Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình xử cho chị N được L hôn anh T là phù hợp pháp luật.

Về con chung: Chị N, anh T có 02 con chung là cháu Lê Đình Q – sinh ngày 01/01/2006 và cháu Lê Thị L – sinh ngày 01/01/2011 (đã chết). Cháu Q đã thành niên nên anh, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về tài sản, công nợ: Các đương sự không yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[3]. Về án phí: Chị T phải chịu 300.000 đồng án phí L hôn sơ thẩm. Theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội khóa 14.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228, Điều 271, khoản 1 điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội khóa 14.

- Về hôn nhân: Xử cho chị Lê Thị N được L hôn anh Lê Đình T.

- Về con chung: Chị N, anh T có 02 con chung là cháu Lê Đình Q – sinh ngày 01/01/2006 và cháu Lê Thị L – sinh ngày 01/01/2011 (đã chết). Cháu Q đã thành niên nên Tòa án không xem xét giải quyết.

- Về tài sản, công nợ: Các đương sự không yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết.

- Về án phí: Chị N phải nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0001297 ngày 14/3/2024 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố T (Chị N đã nộp đủ án phí).

Người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận (hoặc niêm yết) bản án./.

Nơi nhận:

- VKSND TP T;
- Chi cục THADS TP T;
- UBND P. C, TP. T, T;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Phạm Thị Linh